

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 55/2023/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 05 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Thực hiện Quyết định số 1355/QĐ-BLDTBXH ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực người có công;

Căn cứ Nghị Quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Kon

Tum (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

2. Đối tượng áp dụng

a) Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Kon Tum thực hiện dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng theo hình thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Kon Tum.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2023.

Điều 3. Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nội vụ; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ ĐIỀU DƯỠNG LUÂN PHIÊN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁC MẠNG**Bảng 1. Định mức lao động dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công (Bình quân 40 người/ đợt điều dưỡng)***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 55/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Nội dung công việc	Số lao động cần có (người)				Định mức (giờ làm việc)/ đợt 40 người			
		Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ	Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	8	14	22	10	14,1	17,7	14,5	23,6
I	Hoạt động điều dưỡng	7	13	20	7	10,9	14,5	11,3	14
1	Đón, tiếp nhận đối tượng tại Trung tâm	1	1	2	0	0,2	0,2	0,2	0
2	Bố trí, bàn giao phòng nghỉ và trang thiết bị phòng nghỉ	0	2	2	1	0	0,4	0,4	0,4
3	Họp đoàn, phổ biến quy định và cam kết thực hiện nội quy	1	1	2	0	0,3	0,3	0,3	0
4	Khám, kiểm tra sức khỏe đối tượng	1	2	0	1	3,2	3,2	0	3,2
5	Phục vụ ăn uống, vệ sinh	0	0	6	1	0	0	3,2	3,2
6	Tổ chức triển khai các hoạt động điều dưỡng trong đợt	1	1	2	1	3,2	3,2	3,2	3,2

7	<i>Quản lý, kiểm tra thực hiện nội quy, đảm bảo an ninh và quân số điều dưỡng</i>	1	1	2	1	3,2	3,2	3,2	3,2
8	<i>Khám, đánh giá sức khỏe của đối tượng cuối đợt điều dưỡng</i>	0	2	0	0	0	3,2	0	0
9	<i>Họp tổng kết</i>	1	1	2	1	0,4	0,4	0,4	0,4
10	<i>Bàn giao đối tượng điều dưỡng tại địa phương</i>	1	2	2	1	0,4	0,4	0,4	0,4
II	<i>Hoạt động hành chính</i>	1	1	2	3	3,2	3,2	3,2	9,6
11	<i>Quản lý bộ phận hành chính, thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, viên chức và người lao động</i>	1	1	2	0	3,2	3,2	3,2	0
12	<i>Trực sửa chữa điện nước, đảm bảo an ninh</i>	0	0	0	3	0	0	0	9,6

Phụ lục II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ ĐIỀU DƯỠNG LUÂN
PHIÊN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG****Bảng 2. Định mức thiết bị, vật tư dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công (Bình quân 40 người/ đợt điều dưỡng)***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 55/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức/ đợt 40 người
1	2	3	4	5
1	Định mức trang thiết bị phục vụ chung			
1.1	Máy giặt công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,002
1.2	Xe ô tô	Thực hiện theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ		
2	Trang thiết bị, đồ dùng phục vụ điều dưỡng			
2.1	Giường gỗ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,125
2.2	Đệm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,125
2.3	Chăn (chăn bông, chăn thu đông), ga, màn, gối	Bộ/đợt điều dưỡng	12	1,000
2.4	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,125
2.5	Rèm cửa	Bộ/đợt điều dưỡng	36	0,167
2.6	Bàn, ghế uống nước	Bộ/đợt điều dưỡng	96	0,062
2.7	Ti vi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,100
2.8	Kệ ti vi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,062
2.9	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,062
2.10	Gương soi	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0,014

2.11	Đồng hồ treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,100
2.12	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,100
2.13	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,100
2.14	Tủ lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,100
2.15	Ấm, chén, cốc uống nước	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0,500
2.16	Ấm đun nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,250
2.17	Phích đựng nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,500
2.18	Bình đựng nước nguội	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,500
2.19	Bộ đồ bã chè	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,500
2.20	Thau rửa mặt	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,500
2.21	Thau giặt đồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,500
2.22	Dép nhựa	Đôi/đợt điều dưỡng	12	1,000
2.23	Giá phơi đồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,500
2.24	Móc phơi quần áo	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	1,500
3	Định mức trang thiết bị y tế			
3.1	Trang thiết bị , công cụ dụng cụ y tế phòng khám			
3.1.1	Trang thiết bị			
3.1.1.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,001
3.1.1.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,002
3.1.1.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,002
3.1.1.4	Bàn tiêm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,001

3.1.1.5	Bàn khám bệnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,001
3.1.1.6	Giường Inox	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,001
3.1.1.7	Tủ đựng thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,002
3.1.1.8	Tủ đầu giường	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,002
3.1.1.9	Cáng y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,010
3.1.2	Vật tư			
3.1.2.1	Khẩu trang y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		8,000
3.1.2.2	Găng tay y tế	Đôi/đợt điều dưỡng		40,000
3.1.2.3	Đồng phục dành cho bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý	Bộ/đợt điều dưỡng		0,050
3.1.2.4	Nước rửa tay	Lít/đợt điều dưỡng		0,040
3.1.2.5	Javel	Lít/đợt điều dưỡng		0,008
3.1.2.6	Huyết áp kế	Bộ/đợt điều dưỡng		0,020
3.1.2.7	Kéo y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,120
3.1.2.8	Kẹp panh y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,120
3.1.2.9	Khay cấp phát thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,020
3.1.2.10	Hộp tiểu phẫu	Hộp/đợt điều dưỡng		0,010
3.1.2.11	Bình ô xy 8 lít	Bình/đợt điều dưỡng		0,020
3.1.2.12	Kìm kẹp kim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,120
3.1.2.13	Nhiệt kế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,050
3.1.2.14	Hộp đựng dụng cụ y tế	Hộp/đợt điều dưỡng		0,010
3.1.2.15	Cọc truyền	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,020
3.1.2.16	Bộ khám ngũ quan	Bộ/đợt điều		0,020

		dưỡng		
3.2	Máy móc thiết bị y tế dùng trong công tác tập phục hồi chức năng			
3.2.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,005
3.2.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,016
3.2.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,016
3.2.4	Máy chạy bộ điện	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,006
3.2.5	Máy tập đa năng	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,006
3.2.6	Máy massage	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,012
3.2.7	Xe đạp tập	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,006
4	Định mức trang thiết bị, dụng cụ, vật tư phòng ăn			
4.1	Trang thiết bị			
4.1.1	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,006
4.1.2	Tủ lạnh CN	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,004
4.1.3	Tủ bảo ôn	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,002
4.1.4	Tủ bảo lưu thực phẩm	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,002
4.1.5	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,020
4.1.6	Nồi cơm công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,004
4.1.7	Bếp ga công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,004
4.1.8	Bếp ga đôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,002
4.1.9	Dụng cụ nhà bếp (nồi, xoong, chảo, bát, đĩa)	Bộ/đợt điều dưỡng	2	0,005
4.1.10	Bộ bàn ghế ngồi ăn (1	Bộ/đợt điều	96	0,025

	bàn, 6 ghế)	dưỡng		
4.1.11	Máy xay sinh tố	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,010
4.1.12	Máy xay thịt	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,010
4.2	Vật tư			
4.2.1	Cân đồng hồ	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,010
4.2.2	Đồng phục dành cho nhân viên phục vụ bếp ăn	Bộ/đợt điều dưỡng		0,050
5	Vật tư, hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu tiêu hao phục vụ đối tượng			
5.1	Chổi quét, dọn vệ sinh trong nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,120
5.2	Chổi quét, dọn vệ sinh ngoài nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,120
5.3	Chổi lau sàn nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,120
5.4	Chổi lau trần nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,120
5.5	Chổi cọ nhà vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,120
5.6	Nước lau sàn nhà	Lít/đợt điều dưỡng		2,800
5.7	Nước tẩy rửa khu vệ sinh	Lít/đợt điều dưỡng		1,400
5.8	Giấy vệ sinh	Cuộn/đợt điều dưỡng		140
5.9	Găng tay	Đôi/đợt điều dưỡng		0,120
5.10	Điện, nước phục vụ sinh hoạt đối tượng	Theo quy định hiện hành		
6	Vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác điều dưỡng			
6.1	Giấy A4	Gram/đợt điều dưỡng		0,200
6.2	Giấy phen trang	Tập/đợt điều		0,020

		dưỡng		
6.3	Mực in	Hộp/đợt điều dưỡng		0,020
6.4	Bệnh án điều dưỡng	Bệnh án/đợt điều dưỡng		40,000
6.5	Bút bi	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,400
6.6	Bút xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,020
6.7	Băng xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,020
6.8	Bút nhớ dòng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,010
6.9	Bút chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,020
6.10	Tẩy chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,010
6.11	Sổ sách ghi chép	Quyển/đợt điều dưỡng		0,010
6.12	Sổ cấp phát thuốc	Quyển/đợt điều dưỡng		0,050
6.13	Sổ theo dõi bệnh nhân	Quyển/đợt điều dưỡng		0,050
6.14	Đơn thuốc	Tờ/đợt điều dưỡng		40
6.15	Bút viết bảng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,080
6.16	Dập ghim nhỏ	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,020
6.17	Dập ghim trung	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,010
6.18	Ghim cài	Hộp/đợt điều dưỡng		0,020
6.19	Ghim dập nhỏ	Hộp/đợt điều dưỡng		0,020
6.20	Ghim dập trung	Hộp/đợt điều dưỡng		0,010
6.21	Nhỏ ghim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,010
6.22	Hồ dán	Lọ/đợt điều dưỡng		0,020

6.23	Cấp lưu văn bản	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,020
6.24	Cấp trình ký	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,010
6.25	Cấp đựng tài liệu	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,010
6.26	Cấp file chéo 3 ngăn	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,010
6.27	Băng dính văn phòng	Cuộn/đợt điều dưỡng		0,100
6.28	Băng dính trắng to	Cuộn/đợt điều dưỡng		0,020
7	Định mức chi hoạt động bộ máy			
7.1	Chi hoạt động bộ máy			
7.1.1	Điện phục vụ hoạt động bộ máy	kW/người	12	960
7.1.2	Nước phục vụ hoạt động bộ máy	m ³ /người	12	48
7.1.3	Chi phí xăng xe phục vụ công tác	lít/người	12	200
7.1.4	Tiền vệ sinh môi trường	ngàn đồng/người	12	96
7.1.5	Phụ cấp lưu trú	số ngày/người	12	8
7.1.6	Thuê phòng nghỉ	Số ngày/người	12	4
7.1.7	Cước điện thoại	ngàn đồng/người	12	120
7.1.8	Cước phí bưu chính	ngàn đồng/người	12	48
7.1.9	Văn phòng phẩm			
7.1.9.1	Giấy A4	gram/người	12	6
7.1.9.2	Bút bi các loại	Chiếc/người	12	7
7.1.9.3	Bút nước	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.4	Bút chì	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.5	Bút viết bảng ngòi to	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.6	Bút viết bảng ngòi nhỏ	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.7	Bút đánh dấu dòng	Chiếc/người	12	0,8

7.1.9.8	Bút xóa	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.9	Băng xóa	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.10	Băng dính to trong	Cuộn/người	12	0,4
7.1.9.11	Băng dính nhỏ	Cuộn/người	12	0,4
7.1.9.12	Băng dính hai mặt	Cuộn/người	12	0,4
7.1.9.13	Băng dính dán gáy	Cuộn/người	12	0,4
7.1.9.14	Hồ dán khô	Lọ/người	12	0,4
7.1.9.15	Hồ dán nước	Lọ/người	12	0,4
7.1.9.16	Kéo văn phòng	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.17	Dao nhỏ	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.18	Dao dọc giấy	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.19	Gọt bút chì	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.20	Tẩy bút chì	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.21	Túi clear	Chiếc/người	12	4,0
7.1.9.22	Ghim dập các loại	Hộp/người	12	2,4
7.1.9.23	Ghim vòng các loại	Hộp/người	12	2,4
7.1.9.24	Nhỏ ghim	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.25	Dập ghim	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.26	Sổ công tác	Quyển/người	12	0,4
7.1.9.27	Kẹp inox các loại	Hộp/người	12	2,0
7.1.9.28	Cặp lưu văn bản	Chiếc/người	12	4,0
7.1.9.29	Cặp trình ký	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.30	Giấy note các loại	Tập/người	12	0,8
7.1.9.31	Giấy phân trang	Tập/người	12	0,4
7.1.9.32	Giấy sigh here	Tập/người	12	0,4
7.1.9.33	Thước kẻ	Chiếc/người	12	0,4
7.1.9.34	Văn phòng phẩm khác			
7.1.10	Vật tư, văn phòng			

7.1.10.1	Thay mực máy in	lần/người	12	1,6
7.1.10.2	Đồ mực máy photocopy	Lần/đơn vị	12	4,8
7.1.10.3	Thẻ cán bộ công chức viên chức	Cái/người	12	0,4
7.1.10.4	Trà	Hộp/đơn vị	12	12,0
7.1.10.5	Nước đóng chai	Thùng/đơn vị	12	9,6
7.1.10.6	Túi nilon	kg/đơn vị	12	4,8
7.1.10.7	Chổi quét nhà	Chiếc/người	12	0,1
7.1.10.8	Cây lau nhà	Chiếc/người	12	0,1
7.1.10.9	Giấy vệ sinh	cuộn/người	12	20,8
7.1.10.10	Nước lau sàn nhà	Lít/người	12	6,0
7.1.10.11	Nước tẩy nhà vệ sinh	Lít/người	12	2,4
7.1.10.12	Dung dịch rửa cốc, chén	Lít/người	12	0,4
7.1.10.13	Dung dịch rửa tay	Lít/người	12	0,2
7.1.10.14	Vật tư khác			